

# ẨN DỤ VÀ HOÁN DỤ Ý NIỆM CỦA “MẮT” TRONG TIẾNG VIỆT

TS. Trần Thị Hiền\*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tiếng Việt, từ mắt chỉ “cơ quan để nhìn của người hay động vật, giúp phân biệt được màu sắc, hình dáng; thường được coi là biểu tượng của cái nhìn của con người” (*Từ điển Tiếng Việt*, 2003). Thực tế sử dụng từ “mắt” trong tiếng Việt phức tạp hơn cách hiểu trên. Chẳng hạn người ta có thể “bận không kịp mở mắt”, “bận tới mắt tới mũi”, bận đến “hoa cả mắt” vì có nhiều việc phải làm. Họ cảm thấy “cay mắt” trước những cảnh đời khốn khó, thấy “chướng mắt”, “ngứa mắt”, “nóng mắt”, hoặc “tức đỏ mắt” khi nhìn thấy, nghe thấy những việc sai trái và cười “híp mắt” khi vui thích. Khi bị choáng ngợp trước sự cảm dỗ của đồng tiền đến mức không còn tỉnh táo, sáng suốt đó là lúc họ bị “lóa mắt”, “tối mắt” hoặc “mờ mắt” vì tiền. Rõ ràng, từ mắt không đơn giản chỉ đến cơ quan thị giác của người và động vật mà còn thể hiện các khái niệm trừu tượng như cảm xúc và nhận thức trong tiếng Việt. Lời giải thích cho việc mắt được chọn thể hiện các khái niệm trừu tượng nói trên có thể tìm được ở lý thuyết nghiệm thân (*Embodiment thesis*, Lakoff, 1987).

Lý thuyết nghiệm thân của Ngôn ngữ học tri nhận nhấn mạnh vai trò của bộ phận cơ thể người trong việc hình thành và cấu trúc các khái niệm trừu tượng (Lakoff và Johnson, 1980, 1999). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng từ chỉ bộ phận cơ thể được sử dụng để miêu tả vị trí, phương hướng, đạo đức, thứ bậc trong xã hội, trạng thái và cảm xúc, v.v. trong nhiều ngôn ngữ và văn hóa (Douglas, 1970; Mauss, 1973, Shweder, 1991; Svorou, 1994; Heine, 1997). Trong ví dụ sau đây: “người đứng đầu của làng”, và “người nô lệ quỳ mọp dưới chân bà chủ”, vị trí quan trọng (người đứng đầu làng) và thấp kém (vị trí của người nô lệ là ở vị trí chân của bà chủ) trong xã hội được chỉ ra bằng từ “đầu” và “chân”. Những nghiên cứu này cho thấy cách hiểu về trải nghiệm của cơ thể và bộ phận cơ thể người cung cấp nền tảng ý niệm để chúng ta hiểu được các khái niệm trừu tượng. Vì vậy, việc sử dụng các từ chỉ bộ phận cơ thể biểu đạt các khái niệm trừu tượng thể hiện tri nhận nghiệm thân (*embodied cognition*) của con

---

\* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội.

người. Do đó, hệ thống ý niệm của con người được hình thành từ cách hiểu của chúng ta về những trải nghiệm của cơ thể trong tương tác với thế giới xung quanh (Lakoff và Johnson, 1980, 1999; Johnson, 1987; x. thêm Evans, 2007).

Bằng việc phân tích các diễn đạt ngôn ngữ có sử dụng từ mắt miêu tả các khái niệm như cảm xúc, tư duy, trạng thái, thời gian, tính cách, v.v. bài viết này tìm hiểu các ẩn dụ và hoán dụ ý niệm của khái niệm “mắt” và vấn đề tri nhận nghiệm thân của những khái niệm trừu tượng này. Những ẩn dụ và hoán dụ của khái niệm “mắt” trong tiếng Việt được so sánh với ẩn dụ và hoán dụ của khái niệm “mắt” trong tiếng Anh (Lakoff, 1993; Yu, 2004, Longman Dictionary of Contemporary English (online)) để chỉ ra sự tương đồng và khác biệt về tri nhận nghiệm thân của những khái niệm trừu tượng liên quan đến mắt trong tiếng Việt và tiếng Anh.

## 2. ẨN DỤ, HOÁN DỤ, TRI NHẬN NGHIỆM THÂN VÀ MÔ HÌNH VĂN HÓA

Nghiên cứu của Ngôn ngữ học tri nhận khẳng định rằng ẩn dụ và hoán dụ là hai công cụ tri nhận cơ bản của con người để hiểu thế giới (Lakoff 1987, Lakoff và Johnson, 1980). Ẩn dụ và hoán dụ có mặt ở mọi nơi, không chỉ trong ngôn ngữ mà còn trong suy nghĩ và hành động của con người. Nhiều khái niệm trong cuộc sống hàng ngày như thời gian, không gian, cảm xúc, tiền bạc, cuộc đời được hiểu bằng ẩn dụ và hoán dụ v.v. (Lakoff và Johnson, 1980; Lakoff, 1987, Kövecses và Radden, 1998; Kövecses, 2010). Ẩn dụ là một quá trình tri nhận cơ bản của con người mà nhờ đó một khái niệm phức tạp có thể được hiểu bằng một khái niệm đơn giản và cụ thể hơn. Công thức của ẩn dụ ý niệm: A là B (Lakoff và Johnson, 1980, Lakoff, 1987). Chẳng hạn để hiểu khái niệm “cuộc đời”, chúng ta sử dụng những trải nghiệm trong cuộc sống hàng ngày như *đường đi*, *chướng ngại vật*, *mục tiêu*, *đích đến*, v.v. *Đường đời* của nhiều người *không bằng phẳng*. Những *khó khăn* trắc trở, những *chướng ngại vật* trong cuộc đời là cơ hội cho họ chứng tỏ bản lĩnh và khả năng của mình trước khi đạt được những *mục tiêu* của cuộc đời. Những diễn đạt này thể hiện cách hiểu của chúng ta về khái niệm “hành trình” được sử dụng để hiểu khái niệm “cuộc đời”, cấu trúc nên ẩn dụ ý niệm “cuộc đời là hành trình” (Lakoff, 1993:223)<sup>1</sup>.

Hoán dụ là một quá trình tri nhận đóng vai trò quan trọng trong hoạt động tư duy và ngôn ngữ của con người. Hoán dụ được định nghĩa là việc sử dụng thực thể A để chỉ thực thể B, và thực thể B được hiểu bằng mối liên hệ ý niệm với thực thể A. Định nghĩa này cho thấy hoán dụ có chức năng tham chiếu, nhưng cũng giống như ẩn dụ, hoán dụ cung cấp các cách hiểu về thế giới và con người (Lakoff và Johnson, 1980).

<sup>1</sup> Trong bài viết này, ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm được viết ở dạng chữ hoa để phân biệt với từ và các diễn đạt ngôn ngữ thể hiện những khái niệm này (x. Lakoff, 1987).

Chẳng hạn các diễn đạt hoán dụ: *Ở đây chúng tôi không tuyển tóc dài; Ngồi bút sắc bén hơn dao kiếm*<sup>1</sup> là thể hiện của hoán dụ ý niệm bộ phận cho toàn thể, đối tượng được sử dụng cho người sử dụng (Radden và Kövecses, 1998:38).

Cụ thể, trong ví dụ, *Ở đây chúng tôi không tuyển tóc dài* chúng ta không chỉ hiểu *tóc dài* là các sợi mảnh mọc ở phần trên và sau của đầu người, từ trán vòng đến gáy, mà chúng ta còn liên hệ *tóc dài* với người sở hữu nó, mà thông thường là phụ nữ. Do đó câu này được hiểu là: Chúng tôi không tuyển phụ nữ. Ví dụ này là sự thể hiện cụ thể của hoán dụ ý niệm bộ phận thay cho toàn thể, với công thức của hoán dụ ý niệm là A thay cho B (ví dụ trong Lakoff và Johnson, 1980:38-39).

Ví dụ này cũng cho thấy hoán dụ là một phần trong suy nghĩ hàng ngày của chúng ta. Đây là minh chứng cho Radden và Kövecses (1999) khẳng định rằng hoán dụ là ý niệm về bản chất, tồn tại trong hệ thống ý niệm của con người và không tồn tại trong ngôn ngữ. Các diễn đạt hoán dụ là sự thể hiện của các hoán dụ ý niệm (Radden và Kövecses; 1999, Lakoff, 1987; Lakoff và Johnson, 1980).

Những ví dụ trên chỉ ra ẩn dụ và hoán dụ bắt nguồn từ các trải nghiệm thể chất của con người (Lakoff và Johnson, 1980, Lakoff, 1987, Lakoff và Johnson, 1999). Con người chúng ta có chung một cấu trúc thể chất. Điều đó dẫn đến một giả định là cùng một bộ phận cơ thể sẽ có những trải nghiệm thể chất giống nhau, sẽ được dùng để biểu đạt những ý nghĩa giống nhau giữa các ngôn ngữ. Chẳng hạn, để miêu tả sự tức giận, “cơ thể người” trong nhiều ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hungary được hiểu là vật chứa sự tức giận: “anh ấy sắp nổ tung vì tức giận”, “họ cố nén tức giận trong người”, “bà ta sôi máu khi bị đưa trẻ mắng” (x. thêm Kövecses, 2000). Cách hiểu và diễn đạt khái niệm “giận dữ” giống nhau nói trên được xây dựng từ cách hiểu về những trải nghiệm thể chất giống nhau giữa các ngôn ngữ (tri nhận nghiệm thân).

Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy cùng một bộ phận cơ thể lại được hiểu và tham gia thể hiện các khái niệm trừu tượng khác nhau. Chẳng hạn, trong văn hóa châu Âu, trái tim là bộ phận cơ thể được coi là biểu tượng cho tình yêu, là nơi chứa đựng cảm xúc (Niemeier 2008). Ví dụ: “yêu bằng cả trái tim”, “chàng đã giành được trái tim nàng”. Vì thế, tình yêu tan vỡ được thể hiện bằng diễn đạt “trái tim tan nát”. Khác với văn hóa châu Âu, trong văn hóa Trung Quốc, ngoài cách hiểu trái tim là nơi chứa đựng cảm xúc, trái tim còn được coi là nơi chứa đựng tư tưởng và suy nghĩ: “đặt vấn đề vào trái tim để suy nghĩ”, “cô ấy có một câu hỏi lớn trong trái tim” (Yu, 2008:143-144). Cách hiểu và sử dụng từ trái tim khác nhau nói trên chỉ ra một phạm vi rộng hơn của tri nhận nghiệm thân. Đó là tri nhận nghiệm thân văn hóa (x. thêm Kövecses, 2005; Maalej, 2004). Tri nhận nghiệm thân văn hóa xuất hiện khi tri nhận nghiệm thân phổ quát bị mô hình văn hóa của một ngôn ngữ chi phối (x. thêm Lutz, 1988).

<sup>1</sup> Tác giả dịch ví dụ và trích dẫn bằng tiếng Anh trong bài viết này.

Mô hình văn hóa<sup>1</sup> được định nghĩa là “(...) các mô hình giả định đã tồn tại sẵn trên thế giới, được chia sẻ và phổ biến rộng rãi (...) từ các thành viên trong xã hội và mô hình này đóng một vai trò quan trọng cho việc tri thức của các thành viên về thể giới và hành vi của họ trong thế giới đó” (Holland và Quinn, 1987:4). Cụ thể hơn, Sharifian et al (2008:12) cho rằng có thể xem mô hình văn hóa là những hệ thống ý niệm phức tạp mà được một cộng đồng văn hóa sử dụng để hiểu “những tri nhận mang tính văn hóa” của họ, và chính những hệ thống ý niệm này đã cung cấp cho thành viên của cộng đồng những khuôn mẫu để hiểu một số kinh nghiệm của con người, đặc biệt những khái niệm khó hiểu và trừu tượng. Như vậy, mô hình văn hóa có thể giải thích tại sao các bộ phận của cơ thể được sử dụng để cấu trúc các ẩn dụ văn hóa trong các ngôn ngữ. Chẳng hạn, để diễn đạt “tình yêu tan vỡ” văn hóa châu Âu sử dụng diễn đạt “trái tim tan vỡ” (Niemeier, 2000), nhưng văn hóa Indonesia sử dụng “lá gan tan vỡ” (Siaahan, 2008).

Ví dụ “trái tim” và “gan” trong tiếng Anh và tiếng Indonesia là ví dụ cho thấy việc lựa chọn bộ phận cơ thể để diễn đạt khái niệm “tình yêu” là do kiến thức thể chất về trái tim và gan cùng với mô hình văn hóa của văn hóa châu Âu và văn hóa Indonesia lựa chọn. Cụ thể, “trái tim” được hiểu là bộ phận của hệ tuần hoàn, có chức năng vận chuyển máu khắp cơ thể. Những phản ứng sinh lí của trái tim (tim đập nhanh, lỡ một nhịp tim) khi tình yêu xuất hiện là cơ sở để hình thành hoán dụ và ẩn dụ của trái tim: “điều trái tim khao khát”, “trao trái tim cho cô ấy”.

“Gan” của một số động vật được hiến tế, theo thuyết vật linh trong văn hóa Indonesia, được coi là cái nôi của sự sống và linh hồn. Gan là linh thiêng và được coi là nơi chứa đựng sự thật và những gì là cốt lõi của con người như cảm xúc, suy nghĩ, tính cách, thái độ, v.v. Đây chính là lí do gan trong văn hóa Indonesia được chọn là nơi chứa đựng tình yêu. Ví dụ: “con trẻ là quả của gan của bạn” (Siaahan, 2008:56).

Ví dụ “trái tim” và “gan” trong văn hóa châu Âu và Indonesia cho thấy, nghĩa của trái tim và gan chỉ hai bộ phận bên trong cơ thể đã được phát triển theo hướng ẩn dụ và hoán dụ, để thể hiện khái niệm trừu tượng (tình yêu) trong hai nền văn hóa này. Ví dụ này cũng chứng minh rằng ẩn dụ và hoán dụ là hai cơ chế tri nhận mở rộng nghĩa của các đơn vị từ, từ nghĩa cơ bản sang nghĩa trừu tượng (Cruse, 2000:211).

Những ví dụ trên cho thấy việc lựa chọn bộ phận cơ thể để diễn đạt khái niệm trừu tượng là do kiến thức về thể chất và mô hình văn hóa của một ngôn ngữ lựa chọn. Kiến

<sup>1</sup> Các thuật ngữ *mô hình văn hóa* (*cultural model*), *mô hình dân gian* (*folk model*), *tín ngưỡng văn hóa* (*cultural beliefs*) (x. Lutz, 1988; Lakoff và Johnson, 1999; LeVine, 2001) để chỉ kiến thức hay niềm tin/tín ngưỡng được sử dụng rộng rãi trong một nền văn hóa. Bài viết này sử dụng khái niệm *mô hình văn hóa* theo định nghĩa của Holland và Quinn (1987), và Sharifian et al (2008) để chỉ tập hợp những kiến thức mà các thành viên của một cộng đồng văn hóa coi là khuôn mẫu chi phối cách sống, cách cư xử, và xây dựng nên các giá trị của họ.

thức về thể chất và văn hóa liên quan đến cơ thể/ bộ phận cơ thể được sử dụng để cấu trúc một số khái niệm trừu tượng. Điều đó có nghĩa là khái niệm trừu tượng được hiểu trên cơ sở tri nhận nghiệm thân thể chất và tri nhận nghiệm thân văn hóa. Đây chính là cơ sở hình thành những ẩn dụ và hoán dụ ý niệm của nhiều khái niệm trừu tượng trong mọi ngôn ngữ.

### 3. TƯ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Tư liệu của bài viết này là 148 đơn vị từ bao gồm từ, cụm từ, thành ngữ và tục ngữ có chứa từ mắt trong *Từ điển tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học, 2003) và *Từ điển Thành ngữ tục ngữ Việt Nam* (Vũ Dũng, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào, 2000). Ngữ cảnh của các đơn vị từ này được thu thập từ 6 trang web tin tức điện tử phổ biến nhất tại Việt Nam (theo alexa.com, 2008): vnexpress.net, vietnamnet.net, tintuonline.com, dantri.com, vnthuquan.net, giadinh.net, ngoisao.net, thanhnien.com, tuoitre.com. Việc xem xét và phân tích các ngữ cảnh có chứa từ mắt sẽ cho thấy “mắt” được hiểu và sử dụng như thế nào trong tiếng Việt.

Bài viết này sử dụng phương pháp xác định ẩn dụ do tôi phát triển (Tran, 2018). Dựa trên nguyên tắc xác định diễn đạt ẩn dụ của MIP (Pragglejaz Group, 2007), phương pháp này được thiết kế để cải thiện việc xác định ẩn dụ ý niệm, đặc biệt là ẩn dụ ý niệm trong ngữ cảnh diễn ngôn. Phương pháp xác định ẩn dụ cho nghiên cứu này bao gồm các bước sau:

Bước 1: Đọc toàn bộ ngữ cảnh để xác định nghĩa khái quát của cả ngữ cảnh.

Bước 2: Xác định các đơn vị từ vựng trong ngữ cảnh.

Bước 3: Xác định nghĩa của 5 từ đứng trước và đứng sau từ mắt là nghĩa bóng hay nghĩa đen/ nghĩa cơ bản. Nếu nghĩa cơ bản của đơn vị từ vựng đối lập với nghĩa ngữ cảnh của nó thì đơn vị từ đó có nghĩa bóng. MIP (Pragglejaz, 2007) đề nghị sử dụng từ điển giải thích để xác định nghĩa cơ bản của từ để tránh việc người nghiên cứu có thể dùng trực giác xác định nghĩa cơ bản. Nghĩa cơ bản của từ chính là nghĩa trong từ điển. Vì vậy, ở bước này, *Từ điển tiếng Việt* được sử dụng để xác định nghĩa cơ bản của từ.

Bước 4: Xác định miền nguồn và miền đích:

1. Miền nguồn: Nghiên cứu này tìm hiểu về khái niệm “mắt” trong tiếng Việt, vì vậy, khái niệm “mắt” chính là miền nguồn. Khái niệm “mắt” được thể hiện bằng các từ: mắt, con mắt, ánh mắt, đôi mắt và các từ chỉ hoạt động của mắt như nhìn, thấy, trông, ngó v.v.

2. Miền đích:

Sau khi xác định nghĩa đen và nghĩa bóng của 5 đơn vị từ vựng trước và sau từ mắt, những từ có chung nghĩa bóng sẽ được xếp vào một nhóm. Một từ (hoặc một cụm



từ) khái quát cho cả nhóm từ này sẽ là miền nguồn, ví dụ: “gian”, “cảm xúc”, “tư duy”, “trạng thái vật lí của con người” v.v.

Bước 5: Thiết lập ẩn dụ ý niệm theo công thức: miền nguồn là miền đích (A là B).

#### 4. MẮT TRONG TIẾNG VIỆT

Tư liệu của bài viết này cho thấy một số lượng lớn đơn vị từ có chứa từ mắt miêu tả mắt là cơ quan thị giác của người và động vật giúp phân biệt màu sắc, hình dáng, v.v. Chẳng hạn “Mắt cô ấy đang nhìn chăm chăm vào bông hoa màu xanh ngoài cửa sổ”, “tận mắt nhìn thấy ngôi sao điện ảnh nổi tiếng”, “trăm nghe không bằng một thấy”. Những ví dụ này chỉ ra sự quan trọng của mắt trong việc chúng ta sống và hiểu thế giới xung quanh được thể hiện trong tiếng Việt.

Phần này sẽ phân tích các diễn đạt ngôn ngữ có sử dụng từ mắt trong tiếng Việt. Việc phân tích này sẽ bộc lộ ý nghĩa của mắt từ nghĩa cơ bản (nghĩa sinh học) đến nghĩa mở rộng (nghĩa trừu tượng), tức là nghĩa tri nhận. Việc phân tích này cho thấy kiến thức sinh học, kiến thức tri nhận thể chất và kinh nghiệm văn hóa có liên quan đến mắt đã hình thành nên cơ sở ý niệm để người Việt thiết lập những ẩn dụ và hoán dụ của “mắt”.

##### 4.1. Hoán dụ của “mắt” trong tiếng Việt

###### 4.1.1. Mắt thay cho cá nhân

*Chuyện này xảy ra ngay trước mắt nó thế mà nó lại bảo không biết là sao?*

*Nghe xong câu chuyện cảm động, mắt nó muốn khóc luôn.*

Trong ví dụ (1-2), “mắt nó” chỉ đến một con người. Nếu một chuyện gì đó xảy ra ở đằng trước một người, người đó nhìn thẳng vào sự kiện đang diễn ra (bằng mắt). “Mắt nó muốn khóc” chỉ một người sắp khóc vì cảm động.

Hoán dụ này cũng được tìm thấy trong tiếng Anh và được thể hiện bằng các diễn đạt hoán dụ như “right in front of your eyes” (ngay trước mắt bạn), và “somebody’s eyes are full of tears” (mắt ai đó đầy nước mắt).

Ví dụ ở phần này cho thấy cách hiểu về mắt là một bộ phận của cơ thể cùng với chức năng của mắt được sử dụng để chỉ đến một cá nhân. Đây là cơ sở hình thành nên hoán dụ *mắt thay cho cá nhân* trong tiếng Việt và tiếng Anh. Hoán dụ này là hoán dụ cụ thể của hoán dụ có tính phổ quát trong mọi ngôn ngữ bộ phận cho toàn thể (Lakoff và Johnson, 1980).

###### 4.1.2. Mắt thay cho hành động nhìn

Trong tiếng Việt mắt chỉ đến hành động nhìn. Xem xét các ví dụ dưới đây:

*Đi đứng kiểu gì thế? Không có mắt à?*

*Mắt để đâu mà không thấy đồng rom ngoài vườn đang cháy à?*

*Khuất mắt khôn coi.*

Người bị hỏi “không có mắt à?” (3) là do họ đã không chú ý nên đã để một sự kiện có hậu quả không hay xảy ra. Vị trí của mắt người nằm ở hai hốc hai bên sống mũi, phía trên có gò lông mày và trán, phía dưới giáp xương má khuôn mặt. Trong câu hỏi “mắt để đâu” (4) hàm ý mắt đã ở sai vị trí nên không nhìn thấy điều mà mọi người đều nhìn thấy. “Khuất mắt khôn coi” (5) hàm ý cái gì đó không nhìn thấy thì coi như không có.

Như vậy, mắt được hiểu là để nhìn. Cách hiểu này cũng được tìm thấy trong tiếng Anh “to close/ shut your eyes to something” (nhắm mắt với cái gì đó nghĩa là lờ đi, hoặc giả vờ là bạn không biết điều đó đang xảy ra) or “Eyeing something fun?” (Nhìn thấy cái gì thú vị không?).

Những ví dụ trên cho thấy cách hiểu của người Việt và người nói tiếng Anh về mắt: mắt là cơ quan để nhìn. Đây chính là cơ sở để hình thành nên hoán dụ *mắt thay cho hành động nhìn*.

#### **4.1.3. Mắt thay cho hoạt động**

Trong tiếng Việt, mắt cũng được gán cho các hành động như miêu tả trong các ví dụ sau đây:

*Ông ghé mắt nhìn xem ai đến.*

*Nó đưa mắt bảo bạn giữ yên lặng.*

*Con bé cứ dán mắt vào ti vi cả ngày, không chịu học hành gì cả.*

*Mắt nó chẳng rời quyển sách dù chỉ một phút.*

Trong các ví dụ trên, “ghé mắt” là hành động nghiêng đầu để nhìn; “đưa mắt” là liếc mắt để chuyển tải hoặc ra hiệu một ý nghĩa gì đó; “mắt dán vào ti vi” chỉ việc xem ti vi một cách chăm chú, và “mắt chẳng rời quyển sách” chỉ việc đọc sách một cách chăm chú và liên tục.

Những diễn đạt tương tự có thể tìm được trong tiếng Anh như: “His eyes do not leave the book” (Mắt nó không rời quyển sách), “His eyes are glued to the television” (Mắt nó dán vào ti vi). Ví dụ trong tiếng Anh cho thấy tiếng Việt và tiếng Anh có cách hiểu về mắt giống nhau: mắt thay cho hoạt động và đây là cơ sở để thiết lập hoán dụ *mắt thay cho hoạt động* trong tiếng Việt và tiếng Anh.

#### **4.1.4. Mắt thay cho tri giác**

*Tầm nhìn trong sương mù chỉ có 5m xe nối đuôi nhau, không nên vượt ở các đoạn đèo đặc biệt tại đèo Đá Trắng*

*Bà ấy là người có tầm nhìn xa.*

“Tầm nhìn” (10) chỉ về khoảng cách hoặc phạm vi mà mắt người có thể nhìn được, và “tầm nhìn” (11) chỉ về khả năng nhận thức, nhìn nhận, hoặc hiểu biết của một

người không bị hạn chế về mức độ. Nếu “tầm nhìn” (10) cho thấy phạm vi nhìn của mắt thì “tầm nhìn” (11) cho thấy phạm vi của tri giác. Những ví dụ này cho thấy mắt được sử dụng để chỉ khả năng nhận thức của một người là cơ sở để hình thành hoán dụ mắt thay cho tri giác trong tiếng Việt.

Nghiên cứu về mắt trong tiếng Trung và tiếng Anh, Yu (2004) chứng minh rằng các diễn đạt có chứa từ mắt trong tiếng Trung và tiếng Anh phản ánh hoán dụ: cơ quan tri giác thay cho tri giác. Ví dụ (10-11) trong tiếng Việt cho thấy hoán dụ mắt thay cho tri giác trong tiếng Việt là hoán dụ bộ phận của hoán dụ *cơ quan tri giác thay cho tri giác* đã được Yu (2004) thiết lập trong tiếng Anh và tiếng Trung.

#### 4.1.2. Mắt thay cho kỹ năng

*Chúng em nào dám múa rìu qua mắt thợ.*

*Vải thưa che mắt thánh.*

Ví dụ này cho thấy “mắt thợ” (12) chỉ đến một người có trình độ giỏi hơn người đang thực hiện hành động (múa rìu), còn “mắt thánh” (13) để chỉ người am hiểu, tinh tường và nhìn thấu mọi sự. Hai thành ngữ này cho thấy người có trình độ và kỹ năng giỏi có thể đánh giá được kỹ năng của người khác. Vì thế người có trình độ kém hơn không nên khoe tài trước người giỏi hoặc có hành động giấu giếm trước họ.

Cách hiểu “mắt thay cho kỹ năng” cũng có diễn đạt tương đương trong tiếng Anh “to do something with one’s eyes shut” (làm việc gì đó trong khi nhắm mắt) nghĩa là người nào đó có kỹ năng rất giỏi và làm việc gì đó mà không cần nhìn.

Cách hiểu về kỹ năng và trình độ gắn với mắt là cơ sở để hình thành hoán dụ *mắt thay cho kỹ năng* trong tiếng Việt và tiếng Anh.

#### 4.2. Ẩn dụ của “mắt” trong tiếng Việt

Tư liệu của nghiên cứu này cho thấy, ẩn dụ và hoán dụ của “mắt” được sử dụng để miêu tả các khái niệm như “cảm xúc”, “suy nghĩ”, “đánh giá”, “thời gian”, “không gian”, “tham lam”, “tính cách”, và “giá trị văn hóa” trong tiếng Việt. Đáng chú ý là, nhiều ẩn dụ của “mắt” phái sinh từ hoán dụ của “mắt”. Goosen (1995) gọi đây là sự tương tác giữa ẩn dụ và hoán dụ - metaphonymy (ẩn hoán dụ - tác giả dịch). Chi tiết sẽ được bàn đến ở các phần dưới đây.

##### 4.2.1. Mắt là bình chứa cảm xúc

Tư liệu của bài viết này cho thấy mắt được sử dụng nhiều trong các diễn đạt cảm xúc. Ví dụ, “mắt ngập tràn hạnh phúc”, “tình yêu dâng đầy trong mắt”, “đôi mắt buồn bã”, “mắt long sông sọc”, “cười híp mắt”; “nghe câu chuyện của họ mà cay hết cả mắt”, “chờ đỏ mắt”, “gai mắt”, “thấy hai đứa ôm ấp ngoài đường ngứa mắt/ chướng mắt quá”, “trợn mắt” v.v. Xem xét các ví dụ dưới đây:

*Tình yêu dâng lên trong mắt họ.*

*Cuối cùng họ đã đến được với nhau và hạnh phúc ngập tràn trong mắt họ.*



*Kể từ lúc con bà bỏ nhà đi, đôi mắt bà lúc nào cũng buồn bã.*

*Nghe tin con bỏ học, bố tức giận mắt long sòng sọc, đập bàn quát to.*

Ví dụ (14-17) miêu tả tình yêu, hạnh phúc, nỗi buồn và sự giận dữ chứa đựng trong mắt: tình yêu và hạnh phúc có thể dâng lên, rồi tràn đầy cả mắt/ bình chứa, và buồn bã được chứa đựng trong mắt/ bình chứa và giận dữ làm cho mắt/ bình chứa trông to hơn bình thường. Những ví dụ này cho thấy cảm xúc đã được hiểu là vật chất đựng trong một bình chứa (mắt). Vật được chứa nhiều (cảm xúc) sẽ tràn ra khỏi bình chứa, hoặc tác động lên bình chứa. Cách hiểu này cấu trúc nên ẩn dụ mắt là bình chứa cảm xúc. Ẩn dụ này là ẩn dụ bộ phận của ẩn dụ cơ thể bình chứa cảm xúc (Kovecses, 1986:83).

Mắt (bình chứa cảm xúc) chịu tác động khi cảm xúc diễn ra. Những tác động này có thể là tác động cụ thể hoặc trừu tượng. Ví dụ:

*Khói bếp mù mịt làm mắt mẹ cay xè và chảy nước mắt.*

*Nghe câu chuyện về những mảnh đời bất hạnh, nó thấy cay hết cả mắt.*

*Ngứa mắt do tác nhân bên ngoài như bụi, phấn hoa, khói thuốc, v.v.*

*Thấy chúng nó ôm ấp nhau ngoài đường mà ngứa mắt.*

Ví dụ (18) và (19) cho thấy, khói bếp gây ra những phản ứng sinh lí của mắt: xót và khó chịu (cay xè) và chảy nước mắt. Việc chờ đợi gây ra những khó chịu về tinh thần và người ta tin rằng những khó chịu này là yếu tố bên ngoài tác động đến mắt, làm cho “mắt đỏ” cho dù mắt của người phải chờ đợi có thể không hề đỏ.

Tương tự trong ví dụ (20) và (21), nguyên nhân làm cho mắt ngứa có thể do các tác nhân bên ngoài như bụi, khói, v.v. Và những hành vi, ứng xử không phù hợp với những giá trị văn hóa trong xã hội cũng giống như những tác nhân bên ngoài như bụi, khói, gây “ngứa mắt” cho người khác.

Ví dụ (18-21) cho thấy ánh xạ giữa miền nguồn cụ thể (phản ứng xảy ra ở mắt do tác nhân bên ngoài) và miền đích (cảm xúc) để hình thành ẩn dụ cảm giác khó chịu ở mắt là cảm xúc tiêu cực. Ẩn dụ này được hình thành từ hoán dụ kích động ở mắt thay cho cảm xúc tiêu cực. Hai ẩn dụ và hoán dụ của phần này được hình thành từ những trải nghiệm thực tế trong cuộc sống. Đó là, những tác nhân cụ thể hoặc trừu tượng bên ngoài gây ra những tác động cụ thể hoặc trừu tượng (cảm xúc) đối với mắt. Ví dụ, cay mắt vì khói và cay mắt vì nghe những câu chuyện bất hạnh, ngứa mắt vì khói bụi và ngứa mắt vì hành vi hoặc ứng xử không phù hợp. Những ví dụ trên chỉ ra trong tiếng Việt cảm xúc được hiểu bằng các ẩn dụ và hoán dụ của khái niệm “mắt”.

Tương tự, trong tiếng Anh, cảm xúc được hiểu bằng các diễn đạt như: someone's eyes are full of love (mắt của một người tràn ngập tình yêu), red eyes from dust/ crying (mắt đỏ vì bụi/khóc), somebody's eyes widen (because of shock) (mắt mở to vì cú sốc).

Phân tích ở phần này cho thấy tiếng Việt và tiếng Anh sử dụng hình ảnh vật chứa (mắt) và vật bị chứa (cảm xúc), những tác động đến vật chứa (nguyên nhân gây ra cảm xúc) để hình thành ẩn dụ *mắt là bình chứa cảm xúc*.

#### 4.2.2. *Mắt là nơi thể hiện của năng lực tư duy*

Năng lực tư duy chỉ đến các hoạt động của tư duy, tinh thần như: suy nghĩ, hiểu, biết, đánh giá, v.v. (The Free dictionary, online; Sweetser, 1990:37) cho rằng: “mắt trí tuệ của đời sống tinh thần của chúng ta dường như liên kết thường xuyên với cơ quan thị giác”. Lập luận này gợi ý rằng các ẩn dụ của mắt trong tiếng Anh: *hiểu là nhìn* (tại sao anh không nhìn ra vấn đề của anh nhỉ?), *biết là nhìn* (Tôi có mù đâu mà lại không biết nó là người không tốt; cần nhìn rõ trắng, đen, tốt, xấu trong mỗi con người) (Lakoff và Johnson, 1980; Lakoff và Johnson, 1999), và *nghĩ là nhìn* (Danesi, 1990; Lakoff và Johnson, 1999). Đáng chú ý, tư liệu của bài viết này không tìm được diễn đạt thể hiện của ẩn dụ *nghĩ là nhìn* trong tiếng Việt. Điều này cho thấy người Việt không gắn “nhìn” với suy nghĩ /nghĩ: việc vận dụng kiến thức đang có để hiểu kiến thức mới từ đó có ý kiến, phán đoán hoặc thái độ.

Ngoài “hiểu” và “biết” gắn với mắt, những năng lực tư duy khác gắn với mắt được tìm thấy trong tiếng Việt. Chẳng hạn, mắt được sử dụng trong các miêu tả không gian. Ví dụ:

*Ngôi nhà cấp 4 này nằm tại phía nam thành phố Osaka, Nhật Bản với vị trí gần một khu rừng lớn, trước mắt là cánh đồng lúa xanh mướt mát.*

*Hiện lên trước mắt là ngôi nhà với hai cây dừa sừng sững trước ngõ.*

Ví dụ (22-23) cho thấy người nói nhìn thấy “cánh đồng lúa” và “ngôi nhà” ở ngay phía trước với một khoảng cách không xa lắm. Hai ví dụ này đã dựa vào trải nghiệm của mắt về không gian để hiểu khái niệm “không gian”. Điều đó có nghĩa là hai diễn đạt ẩn dụ này được hình thành từ cơ sở hoán dụ của “mắt”.

Mắt còn được tìm thấy trong các miêu tả về thời gian. Ví dụ:

*Với hàm răng chắc khỏe, cá sấu có thể nghiền nát con mồi trong chớp mắt.*

*Trong nháy mắt, nó đã làm biến mất bông hoa hồng đang để trên bàn.*

*Trước mắt, chúng ta cần bắt tay triển khai kế hoạch phục hồi, sớm nối lại các hoạt động hợp tác và bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau.*

“Trong chớp mắt” và “trong nháy mắt” (24, 25) chỉ đến một khoảng thời gian rất ngắn, bằng thời gian mắt của chúng ta thực hiện một lần chớp mắt hoặc nháy mắt. “Trước mắt” chỉ về khoảng thời gian ở ngay trước mắt chúng ta, tức là bây giờ và việc cần làm ngay trước mắt chúng ta cần phải được thực hiện bây giờ.

“Trước mắt” ở ví dụ (26) chỉ thời gian. Cách chúng ta hiểu thời gian thể hiện trong tiếng Việt và trong nhiều ngôn ngữ khác: quá khứ ở phía sau, tương lai ở phía trước (x.

thêm Lakoff, 1987). Như vậy, “trước mắt” trong ví dụ này ra khoảng thời gian ngắn, ở phía trước, ngay sau thời điểm mà người nói đang nói. Ở ví dụ này, có thể thấy rằng “trước mắt” đã chuyển từ biểu thị ý nghĩa không gian sang biểu thị ý nghĩa thời gian.

Cả ba diễn đạt ẩn dụ (24-26) đã chỉ ra tính chất hoán dụ trong các diễn đạt này: cả ba ví dụ đều được hình thành trên cơ sở cách hiểu về những trải nghiệm của mắt: “chớp mắt”, “nháy mắt”, và “trước mắt”. Cách hiểu này cũng được tìm thấy trong tiếng Anh qua các diễn đạt như: *In the twinkling of an eye, in the blink of an eye* (trong chớp mắt), *right before one's own eyes* (ngay trước mắt).

Như đã bàn ở phần 4.1.2, mắt được hiểu thay cho hành động nhìn (Đi đứng kiểu gì thế, không có mắt à?). “Mắt” của một người được gọi là tinh là khi người đó có khả năng nhìn rõ, và không cần sự trợ giúp của các phương tiện để nhìn rõ hơn. Vì thế, người “con mắt tinh đời” là người biết “” người khác, là người tinh tường và nhạy bén trong ứng xử, đánh giá và nhìn nhận người khác. Nhưng người “có mắt như mù” là kiểu người ngược lại: họ không có khả năng “nhìn”, không có khả năng nhận ra được thật giả, đúng sai.

Ngược lại với “sáng mắt”, “mắt mờ” là khi mắt đã kém đi, không còn khả năng nhìn rõ. Mắt mờ có thể là vì một lí do nào đó như tuổi tác hoặc bệnh tật nhưng cũng có thể là vì tiền hoặc vì lợi ích. Các ví dụ như “mờ mắt vì tiền”, “thấy của tôi mắt lại” cho thấy tiền của làm cho người ta không còn khả năng nhìn rõ (lóa mắt, mờ mắt, tối mắt) không còn khả năng suy xét đúng sai nữa.

Rõ ràng, mắt để nhìn, để suy xét đúng sai, nhưng có người lựa chọn “nhắm mắt” khi làm một việc gì đó. Phân tích các ví dụ dưới đây:

*Tài xế “nhắm mắt” bỏ qua 8 đèn cảnh báo này trên ô tô để gặp tai nạn.*

*Hàng ngày đi qua đây biết là nguy hiểm nhưng vẫn phải nhắm mắt bước qua, một người dân ở đường Trường Chinh than thở.*

*Lấy chồng kiểu nhắm mắt đưa chân, chị đã phải đối lại bằng nỗi đau có lẽ suốt đời cũng không thể nguôi ngoai.*

Ví dụ (27-29) cho thấy khi người ta “nhắm mắt” làm một việc gì đó, người ta chọn “không nhìn” để lảng tránh trách nhiệm hoặc phó mặc mọi sự cho may rủi. Nhưng khi họ bị buộc phải “mở mắt”, bị “làm cho sáng mắt ra”, hoặc “trắng mắt ra” là lúc họ nhận ra một sự thật đau xót, nhận ra lẽ phải mà trước đó họ mơ hồ, nhắm lẩn không nhận ra. Ví dụ:

*Tôi nói với nó nhiều mà nó có nghe tôi đâu, nó thi điểm kém thế này thì mới mở mắt ra được chứ lại cứ tưởng mình giỏi nhất thiên hạ.*

*Chú uống đầu 2 ly rượu thôi. Hôm nay bị phạt rồi, giờ sáng mắt ra, lần sau chẳng dám đâu.*

*Em bỏ anh theo anh ta, rồi mai này em sẽ phải hối hận, trắng mắt ra cho mà coi.  
Rồi anh ta sẽ bỏ em chạy theo người khác khi em không còn trẻ và đẹp. Lúc đấy  
em chỉ có đứng trơ mắt ra mà nhìn.*

Ở ví dụ (30-32), người ta cần “mở mắt” nhìn nhận thực tế để thay đổi. “Mắt sáng ra” khi họ nhận ra sai lầm của mình, và nếu biết là sai lầm nhưng vẫn lặp lại thì sẽ đến lúc họ “trắng mắt ra” để nhận ra một sự thật đau xót mà trước đó họ không đủ khả năng nhìn ra. Và nếu vẫn “nhắm mắt”, để rồi khi có điều không hay xảy đến, họ chỉ biết “trơ mắt” nhìn mà không thể có phản ứng gì do bất ngờ hoặc yếu thế.

Mắt còn để thể hiện sự quan tâm, chú ý đến một vấn đề nào đó.

*Ngôi sao bóng đá Nhật Keisukee Honda để mắt đến đầu tư tại Việt Nam.  
Con ở nhà phải để mắt đến nhà cửa, cơm nước nhé.*

“Để mắt” trong ví dụ (33, 34) chỉ ra việc xem xét, chú ý hoặc quan tâm đến việc đầu tư, đến nhà cửa. Ví dụ này bắt nguồn từ việc hiểu mắt thay cho hành động. Ẩn dụ này phái sinh từ hoán dụ *mắt thay cho hoạt động*.

Tiếng Anh có những diễn đạt của mắt tương đương trong tiếng Việt là thể hiện của ẩn dụ *mắt là nơi thể hiện của của năng lực tư duy*: have an eye/a good eye for something (có mắt nhận ra đặc điểm tốt, giá trị của một vật nào đó), open somebody's eyes (to something) (làm cho ai phải mở mắt ra/ sáng mắt ra/ trắng mắt ra – nhận ra điều gì đó mà trước đây họ không ý thức được), with your eyes open (biết, ý thức đầy đủ về vấn đề, khó khăn và kết quả của tình hình), keep an eye on something/somebody (để mắt đến ai/ đến cái gì đó).

Những diễn đạt của mắt trong tiếng Anh tương đương với tiếng Việt chỉ ra tính chất hoán dụ của những diễn đạt này: chức năng của mắt – nhìn - được sử dụng trong các diễn đạt ẩn dụ miêu tả năng lực tư duy cấu trúc ẩn dụ *mắt là nơi thể hiện năng lực của tư duy*.

#### **4.2.3. Mắt là nơi thể hiện của tính cách**

Trong tiếng Việt, mắt xuất hiện trong nhiều miêu tả tính cách tích cực và tiêu cực của con người như “mắt cú da lươn”, “mắt điều hâu”, “mắt vọ”, “rậm râu sâu mắt” “mắt sắc như dao”, “mắt la mày lét”, “mắt la mày lém”. Cụ thể, người có “mắt cú”, “mắt cú vọ” hay “mắt vọ” là người luôn soi mói, rình mò người khác. Người “ti hí mắt lươn” là người không tốt, và không trung thực. Người có “mắt điều hâu” thường được coi là người có tính cách cứng cỏi và có phần hung dữ. Ngược lại với người có “mắt điều hâu”, người có “mắt bồ câu” có tính nét dịu dàng, hiền lành và bao dung. “Rậm râu sâu mắt” miêu tả tính cách của người đàn ông mạnh mẽ, ngang tàng. Còn “mắt sắc như dao”, “đôi mắt sắc sảo” là miêu tả người phụ nữ có tính cách khôn ngoan, sắc sảo. “Mắt la mày lém”, “mắt la mày lét” chỉ đáng vẻ hoặc tính cách không đáng hoàng,

không dám nhìn thẳng vào người khác. Ví dụ dưới đây minh họa cho tính cách của con người được miêu tả bằng mắt:

*Ông ta sở hữu mắt điều hâu hung tợn, dữ dằn nên ít người muốn gần kết bạn.  
 Chẳng ông Chiên rậm râu sâu mắt một thời thét ra lửa thì còn ai nữa!  
 Nhỏ, xinh, mắt sắc như dao, môi cong đánh đá nên dù không muốn Kim Oanh  
 vẫn bị gắn chặt với những vai diễn ghê gớm.*

Như vậy, tính cách của một người có thể dựa vào đặc điểm của mắt “sâu mắt”, hình dáng của mắt “mắt bồ câu”, “mắt cú”, “mắt vọ”, hành vi của mắt hoặc chuyển động của mắt “mắt la mày lét”, “mắt sắc như dao”.

Một tính cách khác của con người cũng được hiểu bằng mắt, ví dụ như: “tham lam” như trong thành ngữ “mắt to hơn bụng”, “mắt to hơn mồm” hoặc “no bụng đói con mắt”.

*Anh ta mắt to hơn bụng nên mua cái gì cũng phải mua thật nhiều.  
 Tui đi 2 đĩa thôi mà mắt to hơn mồm nên gọi tá lả một đồng chân gà, cánh gà,  
 nên có ăn hết được đâu.  
 Số đông người Việt có tâm lý “no bụng, đói con mắt”. Nấu món gì cũng nấu  
 thật nhiều.*

Khái niệm “tham lam” thể hiện trong các ví dụ này được gắn với thức ăn. Người tham lam thức ăn thường được miêu tả là “mắt to hơn bụng hoặc hơn miệng”, “đói mắt” vì người ta thường ăn “bằng mắt” nghĩa là luôn muốn ăn nhiều hơn khả năng của mình. “Tham lam” sẽ chấm dứt nếu miệng và bụng được thỏa mãn.

Tiếng Anh cũng sử dụng đặc điểm, hình dáng, kích cỡ của mắt để miêu tả tính cách con người. Ví dụ: have eyes like a hawk (người có mắt đôi mắt điều hâu, để ý từng chi tiết nhỏ hoặc mọi thứ đang xảy ra, do đó rất khó bị lừa). Tính cách tham lam (về thức ăn) cũng được miêu tả giống như trong tiếng Việt: have eyes bigger than your belly (mắt to hơn bụng, hàm ý người nào đó lấy số lượng thức ăn nhiều hơn khả năng ăn của họ).

Phân tích trong phần này cho thấy tính cách của con người được hiểu bằng kiến thức về mắt và trải nghiệm thể chất của mắt. Đây chính là cơ sở hình thành ẩn dụ *mắt là nơi thể hiện của tính cách*.

#### **4.2.4. Mắt là nơi thể hiện tình trạng thể chất của con người**

Mắt tham gia vào các diễn đạt miêu tả tình trạng thể chất của con người thể hiện trong các ví dụ sau đây:

*Nếu đột ngột thấy buồn ngủ khi bạn đang lái xe, bạn hãy tắt xe vào một nơi an toàn để có thể chợp mắt một lúc.*



*Các chuyên gia khuyến nghị người lớn nên dành ít nhất 6-7 tiếng nhắm mắt mỗi đêm để luôn khỏe mạnh.*

*Tôi chăm sóc mẹ chồng liệt giường mấy năm trời, vậy mà đến lúc nhắm mắt bà vẫn thiên vị vợ chồng con út, nghĩ mà chạnh lòng.*

Việc mắt khép kín hai mi được thể hiện trong “chợp mắt” để chỉ giấc ngủ ngắn và “nhắm mắt” chỉ giấc ngủ dài hơn trong ví dụ (41-42). “Chợp mắt” và “nhắm mắt” hàm ý một sự thay đổi về thể chất từ “mở mắt” đến “nhắm mắt”, tức là từ trạng thái tỉnh táo chuyển sang trạng thái không có ý thức tự nhiên. Nhắm mắt (43) hàm ý nhắm mắt mãi mãi vì thế “nhắm mắt” (43) chỉ đến cái chết. Cách hiểu này góp phần hình thành ẩn dụ: *cơ quan tri giác thay cho tri giác và chết là ngủ* (Lakoff và Turner, 1999:67).

Tiếng Anh sử dụng cách hiểu về mắt để diễn đạt các khái niệm tương đương trong tiếng Việt như: shut-eye (giấc ngủ ngắn), and closed eyes (cái chết). Với cách hiểu về mắt như trên đã hình thành nên hoán dụ *nhắm mắt mãi mãi thay cho chết* và hoán dụ này hình thành ẩn dụ *chết là ngủ*. Ẩn dụ *chết là ngủ* là ẩn dụ bộ phận của ẩn dụ *mắt là nơi thể hiện tình trạng thể chất của con người*.

#### 4.2.6. Mắt là nơi thể hiện các giá trị văn hóa

“Mắt” không chỉ là nơi thể hiện năng lực tư duy, tính cách, cảm xúc, v.v. mà “mắt” còn là nơi thể hiện các giá trị văn hóa. Cụ thể, mắt được sử dụng để miêu tả các khái niệm như: xuất hiện, coi thường/ tôn trọng, yêu mến được phân tích dưới đây.

Trong tiếng Việt, một cô gái/ chàng trai xuất hiện lần đầu tiên trước gia đình chồng/ vợ tương lai, để cho gia đình chồng/ vợ tương lai biết mình được gọi là “ra mắt”. Và người đi gặp con dâu/ con rể hoặc bạn gái, bạn trai tương lai được gọi là đi “coi mắt”, “xem mắt”. Ví dụ:

*Trong lần đầu tiên ra mắt bố mẹ chồng tương lai, chắc hẳn cô gái nào cũng rất hồi hộp và lo lắng rất nhiều.*

*Lần đầu tiên ra mắt bố mẹ bạn gái luôn khiến các chàng trai cảm thấy lo lắng, hồi hộp đặc biệt là những anh chàng nhút nhát chưa có kinh nghiệm.*

*Ngày đi coi mắt con dâu tương lai, cô Sáu bị trượt chân té nên không đi được. Bạn đã từng đi xem mắt ai chưa? Bạn cần người mai mối để đến gặp người ta không?*

“Ra mắt”, “xem mắt” và “coi mắt” trong ví dụ (44-47) chỉ ra việc gặp gỡ (ai đó). Lí do cho việc sử dụng mắt trong các diễn đạt này có thể là vì mắt là bộ phận quan trọng và nổi bật trên khuôn mặt của một người. Thông thường trong giao tiếp, chúng ta nhìn vào mắt người nói chuyện. Thêm nữa, mắt có thể cho thấy tính cách của một người như đã phân tích ở trên. Rõ ràng, cách hiểu về mắt thể hiện của hoán dụ *mắt thay cho cá nhân* đã hình thành nên các diễn đạt “xem mắt”, “coi mắt”, “ra mắt” trong tiếng Việt.

Mắt còn được dùng để miêu tả sự coi thường/ quý trọng và yêu mến trong các ví dụ dưới đây:

*Bố mẹ chồng cho rằng tôi và chồng tôi khác nhau về đẳng cấp vì thế họ luôn coi thường tôi, nhìn tôi bằng nửa con mắt.*

*Cựu trợ lý Huấn luyện viên Park Hang Seo: “Từ nay, người nước ngoài sẽ nhìn chúng ta với con mắt tôn trọng, chứ không phải là bằng một nửa con mắt như ngày xưa”.*

*Họ sẽ phải nhìn chúng ta bằng con mắt khác!*

Trong ví dụ (48, 49) thái độ coi thường người khác được hiểu bằng cách nhìn “bằng nửa con mắt”. Điều này hàm ý nếu nhìn bằng “cả con mắt” thì thái độ sẽ là tôn trọng hoặc kính trọng trong ví dụ (50). Cách hiểu về coi thường và tôn trọng trong ví dụ (48-50) phản ánh cách hiểu của người Việt về hai khái niệm trong mối liên hệ với mắt.

Mắt còn được gắn với khái niệm “yêu mến” hoặc “ưu ái” đặc biệt. Ví dụ:

*Kiểu phụ nữ có phúc, dễ lọt vào mắt xanh của đàn ông tử tế sẽ có cuộc hôn nhân như ý, cả đời thanh thoi.*

*Vì nó “lọt vào mắt xanh” của sếp nên luôn được giao những việc đơn giản và dễ dàng.*

*Làm thế nào để “lọt được vào mắt xanh” của các nhà tuyển dụng?*

Trong tiếng Việt, có được sự yêu mến và ưu ái được hiểu là “lọt vào mắt xanh” của một người nào đó. “Lọt vào mắt xanh” có nguồn gốc từ một điển tích trong văn học Trung Quốc. Nguyễn Tịch (đời Tấn) khi tiếp người mình ưa thì nhìn thẳng nên để lộ tròng mắt xanh, khi tiếp người mình ghét thì nhìn nghiêng (lườm) mà để lộ lòng mắt trắng. (Đào Duy Anh, 2000:332).

Tiếp xúc văn hóa và ngôn ngữ giữa Việt Nam và Trung Quốc dẫn đến việc vay mượn văn tự, thi văn liệu, điển tích, điển cố từ văn hóa Trung Quốc<sup>1</sup>. Dần dần những điển tích, điển cố, thi văn liệu đó trở thành những mô típ quen thuộc, tạo nên tính quy phạm ước lệ, tượng trưng trong văn học Việt Nam (Sách *Ngữ văn 10*, 2006). “Lọt vào mắt xanh” được vay mượn từ văn học Trung Quốc vào Việt Nam và được sử dụng phổ biến trong văn học và ngôn ngữ hàng ngày. Dần dần, “lọt vào mắt xanh” trở thành một phần của hệ thống ý niệm của người Việt và do đó được sử dụng để cấu trúc khái niệm: yêu mến hoặc ưu ái đặc biệt.

Mắt cũng tham gia vào các diễn đạt miêu tả chuẩn mực xã hội.

<sup>1</sup> Nghiên cứu của Yu (2004) về mắt cho thị giác và tư duy trong tiếng Trung và tiếng Anh không liệt kê “mắt xanh” chỉ sự yêu mến hoặc ưu ái như trong tiếng Việt.

*Trẻ con nhà tôi, từ bé đến lớn, chưa bao giờ làm gì trái mắt bố mẹ cả.  
 Ngay cả khoa học design - tức là công nghệ trình bày làm cho đẹp mắt - cũng phải  
 dựa vào nguyên tắc “làm cho thuận mắt thì sẽ đẹp”.  
 Nghịch mắt cảnh mẹ già yếu đi bán vé số để nuôi con trai khỏe mạnh.  
 Bảo Trâm vẫn trung thành với phong cách này, nhất định không giảm cân để trông  
 vừa mắt người đối diện.  
 Cái đạo lí, lẽ ăn ở vừa mắt ta ra mắt người trở thành nguyên tắc cư xử trong gia  
 đình và ngoài xã hội.*

Trong các ví dụ (54-58), điều “trái mắt” là điều không đúng, không phù hợp với đạo lí. “Làm cho thuận mắt” nghĩa là làm cho phù hợp với cảm nhận hoặc với quy định. Cảnh người mẹ già yếu phải vất vả bán vé số để nuôi con trai khỏe mạnh là không phù hợp, là không đúng với chuẩn mực đạo đức trong xã hội. Hành động hoặc việc làm “vừa mắt” làm cho người khác cảm thấy ưng thấy thích khi nhìn thấy. Và nguyên tắc “vừa mắt ta ra mắt người” chỉ đến nguyên tắc phải làm ăn cẩn thận và cư xử đúng đắn, nếu bản thân mình cảm thấy hài lòng thì người khác mới ưng ý.

Những ví dụ này cho thấy mắt tham gia vào cấu trúc khái niệm trừu tượng “chuẩn mực xã hội” thể hiện trong các diễn đạt: “vừa mắt”, “vừa mắt ta ra mắt người”, “thuận mắt”, “trái mắt” và “nghịch mắt”. “Vừa”, “thuận”, “trái”, “nghịch” là những trải nghiệm trong cuộc sống hàng ngày, ví dụ: áo này mặc vừa, mưa thuận gió hòa, v.v. được gán cho mắt để hiểu khái niệm “chuẩn mực xã hội”.

Mắt còn được coi là thước đo giá trị để đánh giá một sự việc nào đó. Xem xét các ví dụ sau đây:

*Món ăn mẹ nấu được bày biện trông ngon mắt quá.  
 Nhà cửa được trang trí đẹp mắt.  
 Trận bóng tôi tệ làm bản mắt người xem.  
 Gian phòng mới dọn dẹp trông sạch mắt.  
 Gái một con trông mồn con mắt.*

Trong các ví dụ (59-63) mắt được dùng trong các đánh giá hình thức bên ngoài. Món ăn trông “ngon mắt” là món ăn được nấu và trang trí đẹp, gây cảm giác thích thú và muốn ăn. Nhà cửa được trang trí “đẹp mắt” là nhà có đồ đạc được bày biện đẹp, gây cảm giác thích thú và muốn nhìn mãi. Trận bóng làm bản mắt người xem là trận bóng có nhiều lỗi và hành vi sai trái, làm cho người xem bức mình. Người phụ nữ đã sinh con một lần thì trông đẹp và làm cho người ta muốn nhìn mãi, nhìn nhiều đến “mồn mắt”. Những ví dụ này được hình thành trên cơ sở những trải nghiệm hàng ngày trong cuộc sống (ngon, đẹp) và những trải nghiệm thể chất liên quan đến mắt (bản, sạch, mồn). Chính những trải nghiệm trong cuộc sống và trải nghiệm thể chất liên quan đến mắt đã hình thành nên những cách diễn đạt này.

Phân tích ở phần này đã cho thấy mắt tham gia vào các diễn đạt thể hiện sự xuất hiện lần đầu tiên, coi thường/ tôn trọng, yêu quý, chuẩn mực xã hội và thước đo giá trị. Những cách hiểu về mắt liên quan đến những trải nghiệm hàng ngày trong cuộc sống và những trải nghiệm thể chất là cơ sở để cấu trúc nên ẩn dụ *mắt là nơi thể hiện các giá trị văn hóa* trong tiếng Việt.

## 5. KẾT LUẬN

Bài viết này đã phân tích các diễn đạt ngôn ngữ có chứa từ mắt trong tiếng Việt. Những diễn đạt này là sự thể hiện của các ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm của khái niệm “mắt” trong tiếng Việt. Phân tích trong bài cho thấy ẩn dụ và hoán dụ ý niệm của khái niệm “mắt” trong tiếng Việt được cấu trúc từ hình dáng, chức năng và đặc điểm của mắt và những trải nghiệm trong cuộc sống hàng ngày liên quan đến mắt. Điều này chỉ ra vai trò của tri nhận nghiệm thân trong ẩn dụ và hoán dụ ý niệm của mắt. Đặc biệt, kiến thức văn hóa đặc trưng của “mắt” đã hình thành những ẩn dụ đặc trưng của văn hóa Việt. Nghĩa là mô hình văn hóa Việt đã lựa chọn những cách diễn đạt như: nhìn bằng nửa con mắt, lọt vào mắt xanh, mồn con mắt, vừa mắt ta ra mắt người, ra mắt, coi mắt, trái mắt, thuận mắt, nghịch mắt, mồn mắt v.v. Đây là những diễn đạt chỉ tìm thấy được trong tiếng Việt (x. thêm Yu 2004, Maalej 2011, Sharifian 2011). Điều này minh chứng cho ảnh hưởng của mô hình văn hóa Việt trong việc lựa chọn những diễn đạt của mắt để hiểu và cấu trúc một số khái niệm trừu tượng trong tiếng Việt.

Có sự tương đồng lớn giữa tiếng Anh và tiếng Việt trong việc cấu trúc các ẩn dụ và hoán dụ của khái niệm “mắt”. Cả hai ngôn ngữ này đều sử dụng những ẩn dụ và hoán dụ liên quan đến đặc điểm hình dáng và chức năng của “mắt”: dán mắt vào ti vi, để mắt đến và *his eyes are glued to the television* và *keep an eye on something/somebody* trong tiếng Việt và tiếng Anh.

Sự khác biệt chủ yếu được thể hiện ở bề mặt diễn đạt ngôn ngữ hoặc thể hiện ở các diễn đạt mang đặc trưng văn hóa. Chẳng hạn, diễn đạt hàm ý cái gì đó không nhìn thấy thì coi như không có, tiếng Việt sử dụng “khuất mắt không coi”, và tiếng Anh sử dụng *to close/ shut your eyes to something* (nhắm mắt để không nhìn thấy). Hoặc để diễn đạt kĩ năng và trình độ, tiếng Việt sử dụng “mắt thợ”, hoặc “mắt thánh”, tiếng Anh sử dụng *can do something with your eyes shut/ closed* (có thể làm gì trong khi nhắm mắt).

Sự tương đồng giữa hai ngôn ngữ trong việc sử dụng “mắt” để thể hiện các khái niệm trừu tượng là do cách hiểu giống nhau giữa hai ngôn ngữ về kiến thức sinh học của tay cũng như những trải nghiệm thể chất liên quan đến tay. Sự khác biệt trong việc sử dụng “mắt” giữa hai ngôn ngữ có thể giải thích bằng “ưa thích mang tính tri nhận” (Kövecses, 2005). Cụ thể một số diễn đạt được ưa thích sử dụng trong tiếng Việt

nhưng không được chọn để sử dụng trong tiếng Anh. Lời giải thích cho việc “ưa thích mang tính tri nhận” được tìm thấy ở mô hình văn hóa đặc trưng của mỗi ngôn ngữ.

Phân tích trong bài cũng cho thấy mối quan hệ giữa các ẩn dụ và hoán dụ ý niệm của “mắt”. Nhiều ẩn dụ ý niệm của “mắt” được hình thành từ các hoán dụ của ý niệm này. Điều đó có nghĩa là nghĩa từ vựng của từ mắt đã được mở rộng thông qua quá trình ẩn dụ hóa, và quá trình ẩn dụ hóa này bắt nguồn từ các hoạt động thể chất của mắt. Cụ thể, nghĩa của từ được hình thành từ cách hiểu về các hoạt động thể chất và trải nghiệm văn hóa. Tiếp đó, nghĩa nghiệm thân này được mở rộng thông qua các cơ chế tưởng tượng như ẩn dụ và hoán dụ ý niệm để cấu trúc các ý niệm và các lập luận trừu tượng (Johnson, 1987), chẳng hạn các khái niệm trừu tượng bàn đến trong bài này: “kĩ năng”, “tri giác”, “cảm xúc”, “năng lực tư duy”, “giá trị văn hóa” v.v. Như vậy, việc hiểu bộ phận cơ thể người nói chung, và hiểu về mắt nói riêng, giúp chúng ta hiểu được cơ chế tri nhận của con người.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cruse, A. (2000). *Meaning in language: an introduction to semantics and pragmatics*. Oxford: Oxford University Press.
2. Douglas, M. (1970). *Purity and Danger: An Analysis of Concept of Pollution and Taboo* (1966). Reprint. Harmondsworth: Penguin.
3. Evans, V. (2007). *A Glossary of Cognitive Linguistics*. Edinburgh: Edinburgh University Press.
4. Heine, B. (1997). *Cognitive foundations of grammar*. Oxford and New York: Oxford University Press.
5. Johnson, M. (1987). *The Body in the mind: The bodily basis of meaning, imagination, and reason*. Chicago: University of Chicago Press.
6. Kövecses, Z. (2010). *Metaphor: A practical introduction* (2<sup>nd</sup> ed.). Oxford, New York: Oxford University Press.
7. Lakoff, G. (1987). *Women, Fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*. Chicago and London: The University of Chicago Press.
9. Lakoff, G., Johnson, M. (1999). *Metaphors We Live By*. Chicago: The University of Chicago Press.
10. Lakoff, G., Johnson, M. (1999). *Philosophy in the flesh: The embodied mind and its challenge to Western thought*. New York: Basic Books.
11. Maalej, Z. (2011). Figurative dimensions of 3ayn ‘eye’ in Tunisian Arabic. In Maalej, Zouheir A. & Yu, Ning (eds.), *Embodiment via body parts: Studies from various languages and cultures*, 213–240. Amsterdam: John Benjamins Publishing.
12. Mauss, M. (1973). Techniques of the body. *Economy and Society*, 2: 70-88.



13. Niemeier, S. (2008). The head-heart dichotomy in English. F. Sharifian, R. Dirven, N. Yu, S. Niemeier (eds.), *Culture, Body, and Language Conceptualizations of Internal Body Organs across Cultures and Languages*, 349-372. Mouton De Gruyter: Berlin·New York.
14. Pragglejaz Group. (2007). MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse. *Metaphor and Symbol*, 22(1), 1-39.
15. Sharifian, F. (2008). Distributed, emergent cultural cognition, conceptualisation, and language. In R. M. Frank, R. Dirven, T. Ziemke, English Bernárdez (eds.), *Body, Language, and Mind. Vol. 2: Sociocultural Situated-ness*, 109–136. Berlin/New York: Mouton de Gruyter.
16. Sharifian, F. (2011). Conceptualizations of cheshm ‘eye’ in Persian. In Maalej, Zouheir A. & Yu, Ning (eds.), *Embodiment via body parts: Studies from various languages and cultures*, 197–211. Amsterdam: John Benjamins Publishing.
17. Shweder, R. A. (1991). *Thinking through Cultures: Expeditions in Cultural Psychology*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
18. Svorou, S. (1994). *The Grammar of Space*. John Benjamins Publishing Company.
19. Tran, H.T. (2018). *Conceptual Structures of Vietnamese Emotions*. Unpublished doctoral dissertation. University of New Mexico. USA.
20. Yu, N. (2004). The eyes for sight and mind. *Journal of Pragmatics* 36(4). 663–686.

**Từ điển sử dụng trong bài viết này:**

1. Longman *Dictionary of English Contemporary* (online) <https://www.ldoceonline.com>.
2. Viện Ngôn ngữ học. (2003). *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
3. Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào. (2000). *Từ điển Thành ngữ tục ngữ Việt Nam*. NXB Giáo dục. Hà Nội.